CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L="315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301447257, E=phi.nguyenxuan@anovaagri.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 15:52:45+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI
315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

NỘI DUNG **TRANG**

Mục lục 1

Báo cáo tài chính hợp nhất 2
- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.225.516.557.598**	**2.209.464.033.147**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**176.904.072.349**	**274.017.374.262**
111	Tiền		162.393.856.595	274.017.374.262
112	Các khoản tương đương tiền		14.510.215.754	-
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**211.072.689.510**	**171.632.082.967**
121	Chứng khoán kinh doanh		470.095	470.095
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	V.2	749.465.086.962	689.256.654.166
124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	V.5	(538.392.867.547)	(517.625.041.294)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.032.145.384.483**	**1.000.323.085.685**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	485.897.361.762	680.927.399.901
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		245.001.345.075	154.823.581.724
135	Phải thu ngắn hạn khác	V.4	358.855.389.248	213.049.911.646
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(57.608.711.602)	(48.477.807.586)
140	**Hàng tồn kho**	**V.6**	**391.151.579.992**	**475.105.439.998**
141	Hàng tồn kho		392.869.392.146	476.269.152.062
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.717.812.154)	(1.163.712.064)
150	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**V.10**	**376.977.649.970**	**262.192.213.182**
151	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		376.977.649.970	262.192.213.182
160	**Tài sản ngắn hạn khác**		**37.265.181.294**	**26.193.837.053**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.12	14.021.411.386	4.043.847.290
162	Thuế GTGT được khấu trừ		2.616.431.728	2.268.552.966
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	20.627.338.180	19.881.436.797

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.931.171.871.973**	**1.554.448.137.450**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**257.723.148.449**	**270.282.951.625**
212	Trả trước cho người bán dài hạn		89.700.000.000	132.000.000.000
215	Phải thu dài hạn khác	V.4	168.023.148.449	138.282.951.625
220	**Tài sản cố định**		**766.240.948.841**	**815.590.594.549**
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	651.537.803.742	695.726.971.754
222	Nguyên giá		1.391.510.832.887	1.384.691.563.991
223	Giá trị hao mòn luỹ kế		(739.973.029.145)	(688.964.592.237)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	19.000.648.280	20.523.825.866
225	Nguyên giá		26.005.404.773	26.005.404.773
226	Giá trị hao mòn luỹ kế		(7.004.756.493)	(5.481.578.907)
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	95.702.496.819	99.339.796.929
228	Nguyên giá		163.812.087.207	161.462.087.207
229	Giá trị hao mòn luỹ kế		(68.109.590.388)	(62.122.290.278)
230	**Tài sản sinh học dài hạn**	**V.10**	**138.515.516.370**	**79.049.084.901**
231	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ		138.515.516.370	79.049.084.901
232	a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành		16.645.105.068	7.056.095.241
233	b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành		121.870.411.302	71.992.989.660
234	Nguyên giá		179.557.622.164	165.834.642.116
235	Giá trị khấu hao luỹ kế		(57.687.210.862)	(93.841.652.456)
240	**Bất động sản đầu tư**		**350.589.000.000**	-
241	Nguyên giá		351.114.454.564	-
242	Giá trị hao mòn luỹ kế		(525.454.564)	-
250	**Tài sản dở dang dài hạn**	**V.11**	**62.211.496.044**	**63.310.903.451**
251	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		16.935.886.364	16.935.886.364
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		45.275.609.680	46.375.017.087
260	**Đầu tư tài chính dài hạn**	V.2	**80.795.244.015**	**85.846.944.420**
262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		48.147.547.559	54.974.455.483
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		68.123.284.778	68.123.284.778
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(39.934.512.518)	(37.250.795.841)
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		4.458.924.196	-
270	**Tài sản dài hạn khác**		**275.096.518.254**	**240.367.658.504**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.12	159.432.910.088	160.078.792.772
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		9.796.618.184	9.688.449.234
279	Lợi thế thương mại		105.866.989.982	70.600.416.498
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)**		**4.156.688.429.571**	**3.763.912.170.597**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.957.409.747.238**	**1.722.991.546.841**
310	**Nợ ngắn hạn**		**1.875.232.460.401**	**1.682.918.145.521**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	320.258.560.017	224.547.407.996
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		37.932.473.715	25.578.777.052
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		17.844.238.073	11.406.274.836
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	V.14	42.870.597.413	24.126.507.126
315	Phải trả người lao động		27.738.135.814	25.027.507.541
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	124.869.107.661	95.684.953.844
319	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.491.606	37.347.760
320	Phải trả ngắn hạn khác	V.16	97.632.414.664	75.751.598.909
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	1.192.679.319.007	1.197.089.021.833
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.396.122.431	3.668.748.624
330	**Nợ dài hạn**		**82.177.286.837**	**40.073.401.320**
334	Chi phí phải trả dài hạn		25.252.482	-
337	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		84.550.780	78.550.400
338	Phải trả dài hạn khác	V.16	280.000.000	280.000.000
339	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	-	709.699.895
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		74.890.140.645	32.654.052.745
343	Dự phòng phải trả dài hạn		6.897.342.930	6.351.098.280
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	V.18	**2.199.278.682.333**	**2.040.920.623.756**
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
412	Thặng dư vốn		426.598.785.061	426.598.785.061
414	Vốn khác của chủ sở hữu		(3.772.154.614)	(3.772.154.614)
418	Quỹ đầu tư phát triển		73.431.660.644	72.502.285.340
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		362.478.886.417	285.121.863.387
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		242.445.255.330	146.904.061.767
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		120.033.631.087	138.217.801.620
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		142.698.254.825	62.626.594.582
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**4.156.688.429.571**	**3.763.912.170.597**

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng kiêm Người lập

Nguyễn Hiếu Liêm
Chủ tịch HĐQT kiêm
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Kỳ này	Kỳ trước Trình bày lại
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.553.440.746.750**	**1.157.369.715.477**	**4.449.210.849.667**	**3.594.807.400.019**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		102.954.016.208	79.389.157.331	319.873.117.082	262.866.721.495
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**VI.1**	**1.450.486.730.542**	**1.077.980.558.146**	**4.129.337.732.585**	**3.331.940.678.524**
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	1.234.266.039.324	909.156.544.770	3.457.124.836.115	2.743.735.622.782
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**216.220.691.218**	**168.824.013.376**	**672.212.896.470**	**588.205.055.742**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	9.560.072.585	3.584.516.714	20.354.574.227	10.336.872.573
23	Chi phí tài chính	VI.4	33.040.990.787	21.409.706.771	97.109.317.670	72.375.581.891
24	- *Trong đó: Chi phí đi vay*		*27.034.528.560*	*16.770.471.955*	*71.163.158.793*	*52.592.138.344*
25	Chi phí bán hàng	VI.5	79.227.150.490	71.629.643.854	249.359.578.761	215.074.481.688
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	52.843.881.061	58.215.768.955	166.893.872.219	161.115.558.174
27	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.736.092.143	6.842.788.679	17.287.536.848	19.994.781.019
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}**		**66.404.833.608**	**27.996.199.189**	**196.492.238.895**	**169.971.087.581**
31	Thu nhập khác		767.550.220	412.857.442	2.919.101.806	1.433.322.015
32	Chi phí khác		730.457.346	97.027.951	1.743.673.662	361.189.939
40	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		**37.092.874**	**315.829.491**	**1.175.428.144**	**1.072.132.076**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Kỳ này	Kỳ trước Trình bày lại
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**66.441.926.482**	**28.312.028.680**	**197.667.667.039**	**171.043.219.657**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		17.571.946.286	8.315.628.507	50.784.445.027	21.096.272.873
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(543.177.287)	1.287.420.968	(2.005.834.898)	(603.424.230)
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**		**49.413.157.483**	**18.708.979.205**	**148.889.056.910**	**150.550.371.014**
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		37.362.236.923	13.367.840.489	120.033.631.087	137.975.866.284
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		12.050.920.560	5.341.138.716	28.855.425.823	12.574.504.730
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**VI.6**	**229**	**72**	**762**	**876**

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng kiêm Người lập

Nguyễn Hiếu Liêm
Chủ tịch HĐQT kiêm
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước Trình bày lại
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***Lợi nhuận trước thuế***		***197.667.667.039***	***171.043.219.657***
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại		68.940.020.823	71.428.200.128
03	Các khoản dự phòng		33.682.791.686	28.270.706.906
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.949.883.866)	4.071.205.438
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.850.294.432)	(27.591.161.625)
06	Chi phí đi vay		71.163.158.793	52.592.138.344
08	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***338.653.460.043***	***299.814.308.848***
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(34.529.042.703)	(68.689.349.468)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(40.974.686.699)	(80.157.812.463)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(108.302.790.671)	71.988.709.576
12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(59.209.103.054)	25.839.377.422
14	Chi phí đi vay đã trả		(51.431.596.728)	(30.635.517.296)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.553.627.498)	(23.915.710.466)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(47.224.190.175)	(15.400.805.630)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(40.571.577.485)***	***178.843.200.523***
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.299.749.055)	(8.524.199.634)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		922.611.854	328.276.343
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(196.250.762.495)	(62.908.085.216)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		135.842.502.466	35.793.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.169.954.861)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.307.074.150	18.024.161.851
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(53.648.277.941)***	***(17.286.846.656)***

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước Trình bày lại
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.495.244.763.882	2.127.917.363.793
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.475.294.900.006)	(2.243.321.716.951)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.925.619.397)	(3.925.619.397)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.847.398.945)	(10.660.604.952)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(2.823.154.466)***	***(129.990.577.507)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)**		**(97.043.009.892)**	**31.565.776.360**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**V.1**	**274.017.374.262**	**114.424.543.373**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(70.292.021)	(232.751.601)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)**	**V.1**	**176.904.072.349**	**145.757.568.132**

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng kiêm Người lập

Nguyễn Hiếu Liêm
Chủ tịch HĐQT kiêm
Người đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri (Tên trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer) (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 ngày 19 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 02 tháng 7 năm 2026 do Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

- Vốn điều lệ : 1.197.843.250.000 VND
- Mã chứng khoán : NCG

2. Lĩnh vực kinh doanh: Các công ty trong Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là: Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cồn và CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp; bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

6. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: Công ty mẹ và 12 công ty con.
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ: 1.987 nhân viên.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tập đoàn áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ so sánh được phân loại lại và trình bày lại nhằm phù hợp với quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC. Việc trình bày lại này không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu ("Trình bày lại").

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng ngoại tệ: Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày cuối kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày cuối kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí phát sinh. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư: khoản tổn thất do đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Tập đoàn đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Tập đoàn có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Tập đoàn mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tập đoàn).

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Súc vật nuôi được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và nuôi dưỡng đến khi trưởng thành hoặc cho sản phẩm. Súc vật cho sản phẩm định kỳ được trích khấu hao và trình bày là tài sản dài hạn; súc vật lấy thịt/sản phẩm một lần được trình bày theo chu kỳ thu hoạch. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá trị ghi sổ, doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng tổn thất.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Tiền thuê đất, phí cơ sở hạ tầng

Tiền thuê đất, phí cơ sở hạ tầng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất, phí cơ sở hạ tầng đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng.

Công cụ, dụng cụ và chi phí khác

Các công cụ, dụng cụ và chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mua mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một số tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình được ước tính theo quy định.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tập đoàn đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày cuối kỳ kế toán.

10. Dự phòng phải trả

Khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Phân loại các khoản vay và nợ thuê tài chính khi lập BCTC theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu trong kỳ phát sinh.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung gồm các chi phí về lương, các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	377.197.838	321.010.999
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	162.016.658.757	273.696.363.263
Các khoản tương đương tiền	14.510.215.754	-
	176.904.072.349	**274.017.374.262**

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	52.795.799.609	48.556.260.797
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	63.713.060.993	198.789.368.329
Ngân hàng TMCP Á Châu	4.500.331.693	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	38.957.731.452	20.123.988.147
Các ngân hàng khác	2.049.735.010	6.226.745.990
	162.016.658.757	**273.696.363.263**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	112.368.150.538	36.228.090.509
Cho vay	637.096.936.424	653.028.563.657
	749.465.086.962	**689.256.654.166**
Dài hạn		
Cho vay	4.458.924.196	-

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	30,00%	14.821.385.049	42.365.469.279	30,00%	14.821.385.049	49.192.377.203
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương Vet Va Co	23,84%	28.733.839.420	5.782.078.280	23,84%	28.733.839.420	5.782.078.280
Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	20,66%	12.496.183.953	-	20,66%	12.496.183.953	-
		56.051.408.422	**48.147.547.559**		**56.051.408.422**	**54.974.455.483**

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết: không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	33.530.784.778	(5.342.012.518)	28.188.772.260	33.530.784.778	(2.658.295.841)	30.872.488.937
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần	34.592.500.000	(34.592.500.000)		34.592.500.000	(34.592.500.000)	
	68.123.284.778	**(39.934.512.518)**		**68.123.284.778**	**(37.250.795.841)**	

Giá trị hợp lý

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom). Giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần do không có giá niêm yết và chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại
Phải thu bên thứ ba		
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ Cao Bình An	55.100.703.870	53.646.029.888
Khác	395.746.258.073	335.924.907.914
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số VII.1)	35.050.399.819	291.356.462.099
	485.897.361.762	**680.927.399.901**

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại
Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược	296.262.406.141	171.005.440.000
Khác	62.592.983.107	42.044.471.646
	358.855.389.248	**213.049.911.646**
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	168.023.148.449	138.282.951.625
Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan (Thuyết minh số VII.1)	226.083.485.858	51.413.809.676

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Công ty Cổ phần Cụm công nghiệp Anova	538.386.543.226	(524.814.943.226)	543.065.683.831	(507.314.802.301)
Khác	24.023.224.592	(13.577.924.321)	17.714.891.634	(10.310.238.993)
	562.409.767.818	**(538.392.867.547)**	**560.780.575.465**	**(517.625.041.294)**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
Công ty Cổ phần HKV	20.802.985.030	(20.802.985.030)	20.802.985.030	(14.562.089.521)
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	40.328.950.871	(21.822.443.111)	39.991.770.907	(19.068.354.196)
Các đối tượng khác	15.437.737.732	(14.983.283.461)	14.923.942.119	(14.847.363.869)
	76.569.673.633	**(57.608.711.602)**	**75.718.698.056**	**(48.477.807.586)**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	14.054.240.985	-	34.516.460.743	-
Nguyên liệu, vật liệu	211.313.091.933	(478.041.800)	299.632.208.511	(478.041.800)
Công cụ, dụng cụ	9.207.343.557	-	9.474.461.872	-
Chi phí SXKD dở dang	17.376.785.655	-	1.626.002.149	-
Thành phẩm	41.555.543.870	(192.981.771)	33.205.314.094	(172.830.376)
Hàng hoá	99.362.386.146	(1.046.788.583)	97.814.704.693	(512.839.888)
	392.869.392.146	**(1.717.812.154)**	**476.269.152.062**	**(1.163.712.064)**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	623.049.676.767	680.024.105.172	43.623.324.742	33.333.023.450	4.661.433.860	**1.384.691.563.991**
Tăng trong kỳ	898.677.750	2.814.267.510	4.828.268.250	1.417.033.861	-	**9.958.247.371**
Thanh lý, nhượng bán	(33.615.560)	(824.745.597)	(2.280.617.318)	-	-	**(3.138.978.475)**
Số cuối kỳ	**623.914.738.957**	**682.013.627.085**	**46.170.975.674**	**34.750.057.311**	**4.661.433.860**	**1.391.510.832.887**
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	258.709.678.879	373.942.204.587	26.155.611.232	26.709.475.667	3.447.621.872	**688.964.592.237**
Khấu hao trong kỳ	19.925.401.491	28.411.502.879	2.298.398.090	1.766.175.219	151.133.130	**52.552.610.809**
Thanh lý, nhượng bán	(33.615.560)	824.745.597	(2.335.303.938)	-	-	**(1.544.173.901)**
Số cuối kỳ	**278.601.464.810**	**403.178.453.063**	**26.118.705.384**	**28.475.650.886**	**3.598.755.002**	**739.973.029.145**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	364.339.997.888	306.081.900.585	17.467.713.510	6.623.547.783	1.213.811.988	**695.726.971.754**
Số cuối kỳ	**345.313.274.147**	**278.835.174.022**	**20.052.270.290**	**6.274.406.425**	**1.062.678.858**	**651.537.803.742**

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	26.005.404.773	26.005.404.773
Số cuối kỳ	**26.005.404.773**	**26.005.404.773**
Giá trị hao mòn		
Số đầu kỳ	5.481.578.907	5.481.578.907
Khấu hao trong kỳ	1.523.177.586	1.523.177.586
Số cuối kỳ	**7.004.756.493**	**7.004.756.493**
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	**20.523.825.866**	**20.523.825.866**
Số cuối kỳ	**19.000.648.280**	**19.000.648.280**

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Thương hiệu	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	98.094.865.106	20.033.222.101	43.334.000.000	161.462.087.207
Tăng trong kỳ	-	2.350.000.000	-	2.350.000.000
Số cuối kỳ	**98.094.865.106**	**22.383.222.101**	**43.334.000.000**	**163.812.087.207**
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	28.246.767.546	18.708.622.732	15.166.900.000	62.122.290.278
Khấu hao trong kỳ	1.731.963.186	1.005.286.924	3.250.050.000	5.987.300.110
Số cuối kỳ	**29.978.730.732**	**19.713.909.656**	**18.416.950.000**	**68.109.590.388**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	**69.848.097.560**	**1.324.599.369**	**28.167.100.000**	**99.339.796.929**
Số cuối kỳ	**68.116.134.374**	**2.669.312.445**	**24.917.050.000**	**95.702.496.819**

10. Tài sản sinh học

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	376.977.649.970	262.192.213.182
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	16.645.105.068	7.056.095.241
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	121.870.411.302	71.992.989.660
	515.493.166.340	**341.241.298.083**

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Công trình Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	16.935.886.364	16.935.886.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	43.128.097.087	43.128.097.087
Khác	2.147.512.593	3.246.920.000
	45.275.609.680	**46.375.017.087**

12. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.460.741.535	2.499.742.822
Khác	10.560.669.851	1.544.104.468
	14.021.411.386	**4.043.847.290**
Dài hạn		
Chi phí thuê đất	59.181.067.659	60.744.923.112
Khác	100.251.842.429	99.333.869.660
	159.432.910.088	**160.078.792.772**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bên thứ ba		
Công ty TNHH Nhiêu Lộc	14.176.284.081	21.150.122.051
Khác	303.561.217.156	202.174.127.777
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số VII.1)	2.521.058.780	1.223.158.168
	320.258.560.017	**224.547.407.996**

14. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	6.324.698.287	-	5.153.328.997	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.690.636.496	20.012.982.095	16.683.688.905	19.312.982.095
Thuế thu nhập cá nhân	4.256.272.430	122.689.751	2.148.110.322	122.689.751
Các loại thuế khác	598.990.200	491.666.334	141.378.902	445.764.951
	42.870.597.413	**20.627.338.180**	**24.126.507.126**	**19.881.436.797**

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại
Ngắn hạn		
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu thương mại	84.357.892.042	69.707.164.958
Khác	40.511.215.619	25.977.788.886
	124.869.107.661	**95.684.953.844**

16. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại
Ngắn hạn		
Lãi đi vay	76.041.348.594	63.137.057.674
Khác	21.591.066.070	12.614.541.235
	97.632.414.664	**75.751.598.909**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	280.000.000	280.000.000

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.190.661.079.313	1.190.661.079.313	1.191.854.862.637	1.191.854.862.637
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.018.239.694	2.018.239.694	5.234.159.196	5.234.159.196
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	709.699.895	709.699.895
	1.192.679.319.007	**1.192.679.319.007**	**1.197.798.721.728**	**1.197.798.721.728**

18. Vốn chủ sở hữu

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	**1.197.843.250.000**	**426.598.785.061**	**(3.772.154.614)**	**72.502.285.340**	**285.121.863.387**	**62.626.594.582**	**2.040.920.623.756**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	120.033.631.087	28.855.425.823	148.889.056.910
Trích lập các quỹ	-	-	-	929.375.304	(43.284.683.469)	(3.939.506.706)	(46.294.814.871)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	(18.847.398.945)	(18.847.398.945)
Tăng	-	-	-	-	-	73.443.472.587	73.443.472.587
Khác	-	-	-	-	608.075.412	559.667.484	1.167.742.896
Số cuối kỳ	**1.197.843.250.000**	**426.598.785.061**	**(3.772.154.614)**	**73.431.660.644**	**362.478.886.417**	**142.698.254.825**	**2.199.278.682.333**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-

Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 07/2026/NQ/ĐHĐCĐ-NCG ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Công ty mẹ, các cổ đông đã thông qua việc không thực hiện kế hoạch phát hành cổ phiếu ESOP của Công ty mẹ đã được phê duyệt năm 2025. Mặt khác, Công ty mẹ đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu ESOP cho người lao động năm 2026 của Công ty mẹ với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành không quá 5% số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty mẹ tại thời điểm phát hành, thời gian thực hiện chậm nhất đến quý II năm 2027.

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.784.325	119.784.325
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	119.784.325
- *Cổ phiếu phổ thông*	*119.784.325*	*119.784.325*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	119.784.325
- *Cổ phiếu phổ thông*	*119.784.325*	*119.784.325*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	: 10.000 VND/cổ phiếu	

d. Cổ tức đã trả *: Không phát sinh*

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	Nguyên tệ	2.006.924,57	839.532,49

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	4.443.831.982.384	3.589.231.863.294
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.193.508.713	5.575.536.725
Doanh thu khác	185.358.570	-
	4.449.210.849.667	**3.594.807.400.019**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	309.586.457.240	256.160.652.959
Hàng bán bị trả lại	5.781.307.637	6.687.068.756
Giảm giá hàng bán	4.505.352.205	18.999.780
	319.873.117.082	**262.866.721.495**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng bán	3.454.228.744.010	2.740.892.310.818
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.896.092.105	2.843.311.964
	3.457.124.836.115	**2.743.735.622.782**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước Trình bày lại
Lãi tiền gửi, cho vay	10.992.037.302	7.651.067.226
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.491.753.294	1.967.281.229
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	5.949.883.866	-
Chiết khấu thanh toán	920.476.917	717.266.071
Doanh thu tài chính khác	422.848	1.258.047
	20.354.574.227	**10.336.872.573**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước Trình bày lại
Chi phí đi vay	71.163.158.793	52.592.138.344
Chiết khấu thanh toán	1.696.164.704	2.086.095.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.352.736.736	8.406.421.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	4.071.205.438
Dự phòng/(hoàn nhập) tổn thất đầu tư	13.399.208.168	46.058.301
Chi phí tài chính khác	9.498.049.269	5.173.662.932
	97.109.317.670	**72.375.581.891**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước Trình bày lại
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	86.721.229.317	76.283.273.467
Dự phòng/(hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	19.183.238.775	31.771.701.898
Các khoản chi phí QLDN khác	60.989.404.127	53.060.582.809
	166.893.872.219	**161.115.558.174**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	98.251.159.380	75.493.580.183
Chi phí tiếp thị, khuyến mại và quảng cáo	72.739.958.695	65.084.721.505
Các khoản chi phí bán hàng khác	78.368.460.686	74.496.180.000
	249.359.578.761	**215.074.481.688**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước Trình bày lại
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	120.033.631.087	137.975.866.284
Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(28.792.334.544)*	*(33.096.118.689)*
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	91.241.296.543	104.879.747.595
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	119.784.325	119.784.325
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**762**	**876**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư chủ yếu trong kỳ

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	Cổ đông
Ông Bùi Phan Phú Lộc	Người thân trong gia đình của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần thuốc Thú y Trung ương Vet Va Co	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần NovaGroup	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Global Membership	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt từ ngày 24 tháng 2 năm 2026
Công ty TNHH Blue Ivy	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Philviet Agricultural	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	13.909.085.216	13.909.085.216
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	7.830.096.359	7.557.432.935
	21.739.181.575	**21.466.518.151**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	5.672.732.990	4.747.469.350
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	170.320.154	116.199.554
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	29.207.346.675	286.492.793.195
	35.050.399.819	**291.356.462.099**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Global Membership	20.230.718.184	20.230.718.184
Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	89.700.000.000	132.000.000.000
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	39.297.000.000	20.500.000.000
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	11.121.604.196	10.913.809.676
Công ty TNHH Blue Ivy	109.084.200.000	20.000.000.000
Ông Bùi Phan Phú Lộc	42.466.236.890	-
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	24.114.444.772	-
	226.083.485.858	**51.413.809.676**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	2.431.298.780	1.223.158.168
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	89.760.000	-
	2.521.058.780	**1.223.158.168**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		
Công ty Philviet Agricultural	17.603.243.309	11.186.832.906
Ông Bùi Phan Phú Lộc	4.398.732	-
	17.607.642.041	**11.186.832.906**

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác lần lượt của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán cho kỳ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên	-	120.000.000
Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên	135.000.000	15.000.000
Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập	90.000.000	135.000.000
Trần Thu Hằng	Thành viên độc lập	45.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc			
Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Tổng Giám đốc	2.756.097.027	503.336.000
Trần Mạnh Hào	Tổng Giám đốc	885.759.000	366.497.391
Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc	-	2.560.269.043
Đặng Ngọc Khánh Vân	Phó Tổng Giám đốc Điều hành và Quản trị hệ thống	-	569.512.571
Huỳnh Bảo Thuần	Phó Tổng Giám đốc Sale và Marketing	-	609.048.000
Đỗ Thị Mỹ Nhung	Kế toán trưởng	670.535.000	527.336.000

2. Thông tin về bộ phận

	Sức khỏe vật nuôi	Thức ăn chăn nuôi và trang trại	Thực phẩm	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	950.050.983.794	2.806.062.590.478	372.837.670.241	386.488.072	-	**4.129.337.732.585**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	178.658.110.974	880.594.200	3.430.566.400	13.927.867.604	(196.897.139.178)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.128.709.094.768***	***2.806.943.184.678***	***376.268.236.641***	***14.314.355.676***	***(196.897.139.178)***	***4.129.337.732.585***
Giá vốn hàng bán	919.267.721.827	2.479.091.251.803	226.717.189.823	6.367.461.415	(174.318.788.753)	3.457.124.836.115
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	209.441.372.941	327.851.932.875	149.551.046.818	7.946.894.261	(22.578.350.425)	672.212.896.470
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(416.253.450.980)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						255.959.445.490
Doanh thu hoạt động tài chính						20.354.574.227
Chi phí tài chính						(97.109.317.670)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	17.287.536.848	-	-	-	-	17.287.536.848
Thu nhập khác						2.919.101.806
Chi phí khác						(1.743.673.662)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(50.784.445.027)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						2.005.834.898
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						***148.889.056.910***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Sức khỏe vật nuôi	Thức ăn chăn nuôi và trang trại	Thực phẩm	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	885.413.448.919	2.211.942.473.427	1.124.912.543.012	133.436.205.515	(2.205.292.147.150)	2.150.412.523.723
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						2.006.275.905.848
Tổng tài sản						***4.156.688.429.571***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	323.008.548.020	1.085.297.148.175	353.366.460.137	17.752.204.269	(180.311.124.499)	1.599.113.236.102
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						358.296.511.136
Tổng nợ phải trả						***1.957.409.747.238***

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Đỗ Thị Mỹ Nhung	Nguyễn Hiếu Liêm
Kế toán trưởng kiêm Người lập	Chủ tịch HĐQT kiêm
	Người đại diện theo pháp luật